

**CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP
NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 62.../2021/CV-FTV

Thái Bình, ngày 20 tháng 07 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOẢN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty CP Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam

Trụ sở chính: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Người thực hiện công bố thông tin: Lê Thị Thu Hằng

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc tài chính

Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam công bố thông tin

- Báo cáo tài chính quý 2/2021 chưa được soát xét.
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm ngoái và chuyển từ lãi ở kỳ trước sang lỗ ở kỳ này.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại Website: <https://fortresstools.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 20 tháng 7 năm 2021

Người thực hiện công bố thông tin



LÊ THỊ THU HẰNG

**CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP
NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 6.3../2021/CV-FTV
V/v giải trình biến động LNST của BCTC
quý 2/2021 so với cùng kỳ năm ngoái và
chuyển từ lãi kỳ trước sang lỗ ở kỳ này

Thái Bình, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Căn cứ theo thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam xin giải trình việc biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của báo cáo tài chính quý 2/2021 biến động giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước và chuyển từ lãi ở kỳ trước sang lỗ ở kỳ này như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý II/2021 (VNĐ)	Quý II/2020 (VNĐ)	Chênh lệch (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	74.958.635.390	138.093.509.357	(63.134.873.967)
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.262.803.859	20.053.418.135	(2.790.614.276)
3	Chi phí bán hàng	5.459.669.250	3.706.907.903	1.752.761.347
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(2.550.403.032)	1.794.485.080	(4.344.888.112)

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty quý 2/2021 giảm 4.344.888.112 đồng, tương đương giảm 242,12% so với quý 2/2020 và chuyển từ lãi ở kỳ trước sang lỗ ở kỳ này chủ yếu do một số nguyên nhân chính sau:

- Do ảnh hưởng của dịch bệnh trên toàn cầu và tình trạng thiếu container và tàu biển khiến nhiều đơn hàng của công ty phải lùi thời gian xuất hàng làm cho doanh thu thuần trong kỳ giảm 63.134.873.967 đồng, tương đương giảm 31,43% so với cùng kỳ năm trước. Cũng vì nguyên nhân này, việc đặt chỗ với hãng tàu vận chuyển quốc tế gặp khó khăn, không có tàu vận chuyển và vận chuyển phải đi qua các cảng xa hơn làm cho đơn hàng có giá trị khoảng 19,7 tỷ đồng đã xuất trong tháng 1/2021 chậm giao hàng cho khách hàng so với kế hoạch. Khách hàng đã từ chối nhận đơn hàng này làm doanh thu thuần của công ty trong kỳ giảm.
- Chi phí bán hàng quý 2/2021 tăng 1.752.761.347 đồng so với quý 2/2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh, cước phí vận chuyển cũng như cước biển tăng cao dẫn đến chi phí bán hàng tăng 47,3% so với cùng kỳ năm trước.

Bằng công văn này, Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Trân trọng.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Dương Thị Thơm

**Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress
Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2021



Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 38

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 09 năm 2016. Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 15, cũng là lần mới nhất vào ngày 22 tháng 4 năm 2021 và Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư sửa đổi lần thứ 11, cũng là lần mới nhất vào ngày 04 tháng 5 năm 2021.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty cũng đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 3889/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- ▶ mua bán, chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- ▶ chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;
- ▶ xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- ▶ sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội) và;
- ▶ các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty.

Công ty có trụ sở chính tại lô B8, B9 và B10, Khu Công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại tầng 16, tòa nhà Daeha Business Center, số 360 đường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tsai Chui Tien	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2021
Bà Tô Thị Phương Lan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 01 năm 2021
Bà Lê Thị Thu Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2021
Ông Bùi Văn Thành	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2021
Ông Đỗ Xuân Thành	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2021
Ông Hsu Ting Hsin	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2021
Ông Hsu Wei Chun	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2021
Bà Hsu Yu Min	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2021
Ông Carl Ronald Gordon	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2021
Ông Tsai Jer – Shyong	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2021
Ông Tsai Hsien Hao	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vi Nguyệt Cầm	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Linh	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Dương Thị Thơm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2021
Bà Lê Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2021
Ông Kuo Hsien Cheng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hsu Christopher Tony	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Dương Thị Thơm	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2021
Ông Hsu Wei Chun	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2021
Ông Mu Hong Tao	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Tsai Chui Tien.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Dương Thị Thơm
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.159.668.141.281	1.304.352.123.246
110	I. Tiền	4	43.831.764.376	10.330.248.926
111	1. Tiền		1.640.991.148	7.667.198.555
112	2. Các khoản tương đương tiền		42.190.773.228	2.663.050.371
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	44.758.442.300	42.137.782.459
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		44.758.442.300	42.137.782.459
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		122.929.032.012	267.062.245.934
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	112.287.486.597	262.427.022.125
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	9.730.912.822	2.048.985.911
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	910.632.593	2.586.237.898
140	IV. Hàng tồn kho	8	946.687.542.396	984.740.494.722
141	1. Hàng tồn kho		958.013.610.032	996.066.562.358
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(11.326.067.636)	(11.326.067.636)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.461.360.197	81.351.205
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ	13	1.461.360.197	81.351.205
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		376.319.211.709	399.494.544.525
220	I. Tài sản cố định		344.409.770.938	364.487.992.067
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	344.347.008.990	364.407.488.119
222	Nguyên giá		632.255.495.385	629.865.800.724
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(287.908.486.395)	(265.458.312.605)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	62.761.948	80.503.948
228	Nguyên giá		567.943.593	567.943.593
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(505.181.645)	(487.439.645)
260	III. Tài sản dài hạn khác		31.909.440.771	35.006.552.458
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	30.844.138.529	33.740.403.784
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	1.065.302.242	1.266.148.674
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.535.987.352.990	1.703.846.667.771

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		744.821.106.760	922.458.413.972
310	I. Nợ ngắn hạn		688.628.550.205	869.707.558.409
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12.1	116.678.102.271	207.066.659.254
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.2	11.170.425.725	14.149.198.160
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.330.753.189	2.236.288.684
314	4. Phải trả người lao động		7.569.222.703	30.241.162.963
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.130.390.585	2.055.002.572
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	10.416.153.836	17.750.783.655
320	7. Vay ngắn hạn	15	530.427.106.758	587.302.067.983
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.906.395.138	8.906.395.138
330	II. Nợ dài hạn		56.192.556.555	52.750.855.563
338	1. Vay dài hạn	15	55.386.215.005	51.944.514.013
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	16	806.341.550	806.341.550
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		791.166.246.230	781.388.253.799
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	791.166.246.230	781.388.253.799
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		268.078.350.000	268.078.350.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		268.078.350.000	268.078.350.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		148.621.259.858	148.621.259.858
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		14.843.991.896	14.843.991.896
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		359.622.644.476	349.844.652.045
421a	- Lợi nhuận lũy kế đến cuối năm trước		349.844.652.045	331.871.177.268
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		9.777.992.431	17.973.474.777
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.535.987.352.990	1.703.846.667.771

Nguyễn Thị Tuyết Mai
Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng

Tsai Chui Tien
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 20 tháng 7 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND		
			Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	Doanh thu bán hàng	20	138.093.509.357	366.307.322.290	307.089.673.519
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	20	-	(19.733.809.827)	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng	20	138.093.509.357	346.573.512.463	307.089.673.519
11	Giá vốn hàng bán	21	(57.695.831.531)	(291.997.854.713)	(252.418.374.523)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng		17.262.803.859	54.575.657.750	54.671.298.996
21	Doanh thu hoạt động tài chính		2.833.601.649	6.436.646.526	4.010.542.729
22	Chi phí tài chính	22	(8.510.579.993)	(17.576.112.504)	(15.285.946.843)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(7.665.555.326)	(15.318.872.946)	(13.561.920.842)
25	Chi phí bán hàng	23	(5.459.669.250)	(12.857.861.898)	(6.936.017.461)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(8.475.797.625)	(16.973.498.597)	(15.674.651.255)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.349.641.360)	13.604.831.277	20.785.226.166
31	Thu nhập khác		-	54.656.413	-
32	Chi phí khác		(813.446.606)	(1.746.017.770)	(3.403.374.648)
40	Lợi nhuận/Lỗ khác		(813.446.606)	(1.691.361.357)	(3.403.374.648)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3.163.087.966)	11.913.469.920	17.381.851.518

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	449.153.120	874.549.584	(1.934.631.057)	(915.235.431)
52	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	25.3	163.531.814	(862.405.542)	(200.846.432)	(862.405.542)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		(2.550.403.032)	1.794.485.080	9.777.992.431	15.604.210.545
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	(95)	67	365	582
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27	(95)	67	365	582

Thm
Nguyễn Thị Tuyết Mai
Người lập

Thm
Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng



Tsai Chui Tien
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 20 tháng 7 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		11.913.469.920	17.381.851.518
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	9,10	24.261.305.790	22.197.963.783
04	(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.361.501.521)	(753.134.636)
05	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.142.577.768)	(1.425.534.006)
06	Chi phí lãi vay	22	15.318.872.946	13.561.920.842
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		48.989.569.367	50.963.067.501
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		143.579.815.040	100.939.459.540
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		38.052.952.326	(36.052.397.962)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		(81.814.792.391)	(76.648.776.277)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		2.896.265.255	3.005.843.369
14	Tiền lãi vay đã trả		(15.582.710.383)	(12.556.263.111)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.957.445.366)	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	13	(498.751.750)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		133.664.902.098	29.650.933.060
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(7.745.645.361)	(50.322.954.480)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		60.000.000	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác		(44.115.773.228)	(6.838.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.685.376.218	-
28	Tiền thu lãi cho vay		615.622.385	156.726.200
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(48.500.419.986)	(57.004.228.280)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
33	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		443.393.870.102 (495.022.684.675)	366.382.931.906 (339.021.981.689)
34				
	Tiền thu từ đi vay			
	Tiền trả nợ gốc vay			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(51.628.814.573)	27.360.950.217
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		33.535.667.539	7.654.997
60	Tiền đầu kỳ		10.330.248.926	21.371.059.649
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(34.152.089)	(285.521.267)
70	Tiền cuối kỳ	4	43.831.764.376	21.093.193.379

Nguyễn Thị Tuyết Mai
Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng



Tsai Chui Tien
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 20 tháng 7 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 09 năm 2016. Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 15, cũng là lần mới nhất vào ngày 22 tháng 4 năm 2021 và Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư sửa đổi lần thứ 11, cũng là lần mới nhất vào ngày 04 tháng 5 năm 2021.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty cũng đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 3889/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- ▶ mua bán chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- ▶ chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;
- ▶ xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- ▶ sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội) và;
- ▶ các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty.

Công ty có trụ sở chính tại lô B8, B9 và B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại tầng 16, tòa nhà Daeha Business Center, số 360 đường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là: 1.263 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.553).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang	-	chi phí nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm quản lý	5 năm

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Thuê tài sản (tiếp theo)

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất số 12/HHDTLD-DT và hợp đồng số 01206/HD-DT ký với Công ty Phát triển Khu công nghiệp Phúc Khánh vào ngày 5 tháng 5 năm 2006 và ngày 3 tháng 8 năm 2016 trong thời hạn lần lượt 46 năm 8 tháng và 36 năm 5 tháng. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng 50% mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của chín tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả (tiếp theo)

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Đối các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền mặt	17.821.614	407.745.568
Tiền gửi ngân hàng	1.623.169.534	7.196.452.987
Các khoản tương đương tiền	42.190.773.228	2.663.050.371
TỔNG CỘNG	43.831.764.376	10.330.248.926

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn 3 tháng và hưởng lãi suất 3,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3,4%/năm).

Các khoản tương đương tiền được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 15.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn	44.758.442.300	44.758.442.300	42.137.782.459	42.137.782.459
TỔNG CỘNG	44.758.442.300	44.758.442.300	42.137.782.459	42.137.782.459

Tiền gửi có kỳ hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6-12 tháng và được hưởng lãi suất 2% - 6,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2,25% - 5,7%/năm).

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	34.947.628.844	37.497.468.672
Công ty Snow Joe	14.299.118.384	-
Tập đoàn Corona Clipper INC	14.507.694.076	677.064.809
Công ty TNHH Lidl Hong Kong	-	24.835.411.824
Công ty Cometal Meister GmBH	-	5.473.402.506
Các khoản phải thu khách hàng khác	6.140.816.384	6.511.589.533
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	77.339.857.753	224.929.553.453
TỔNG CỘNG	112.287.486.597	262.427.022.125

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty Taizhou Huanyan	340.417.968	425.720.802
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Khí sinh học Môi trường xanh	200.000.000	200.000.000
Công ty XSD International	2.913.084.657	-
Công ty Shenzhen-Power International	1.902.493.417	-
Trả trước người bán khác	4.374.916.780	1.423.265.109
TỔNG CỘNG	9.730.912.822	2.048.985.911

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	47.368.586	47.368.586
Lãi tiền gửi	294.811.882	545.869.312
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	550.027.125	-
Phải thu khác	18.425.000	-
Thuế GTGT chờ hoàn	-	1.993.000.000
TỔNG CỘNG	910.632.593	2.586.237.898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng trên đường	5.764.038.060		7.602.800.173	
Nguyên liệu, vật liệu	66.836.865.030	-	162.189.365.197	-
Công cụ, dụng cụ	3.926.121.269	-	4.231.992.689	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	812.397.641.110	(11.326.067.636)	698.279.952.239	(11.326.067.636)
Thành phẩm	62.002.674.056	-	105.234.352.258	-
Hàng gửi đi bán	7.086.270.507	-	18.528.099.802	-
TỔNG CỘNG	958.013.610.032	(11.326.067.636)	996.066.562.358	(11.326.067.636)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Số đầu kỳ	11.326.067.636	4.172.470.388
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	11.326.067.636	4.172.470.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	159.311.764.575	464.400.667.363	5.162.714.305	990.654.481	629.865.800.724
- Mua trong kỳ	-	4.151.714.661	-	31.370.000	4.183.084.661
- Giảm khác	-	(1.793.390.000)	-	-	(1.793.390.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	159.311.764.575	466.758.992.024	5.162.714.305	1.022.024.481	632.255.495.385
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	33.464.144.258	226.199.939.137	5.162.714.305	631.514.905	265.458.312.605
- Khấu hao trong kỳ	4.126.726.062	20.076.303.453	-	40.534.275	24.243.563.790
- Giảm khác	-	(1.793.390.000)	-	-	(1.793.390.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	37.590.870.320	244.482.852.590	5.162.714.305	672.049.180	287.908.486.395
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	125.847.620.317	238.200.728.226	-	359.139.576	364.407.488.119
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	121.720.894.255	222.276.139.434	-	349.975.301	344.347.008.990

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm quản lý

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

567.943.593

- Mua trong kỳ

-

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

567.943.593

Giá trị hao mòn lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

487.439.645

- Hao mòn trong kỳ

17.742.000

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

505.181.645

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

80.503.948

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

62.761.948

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

*Ngày 30 tháng 6
năm 2021*

*Ngày 31 tháng 12
năm 2020*

Tiền thuê đất

23.421.460.188

23.791.837.423

Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ

6.303.447.069

8.754.719.671

Khác

1.119.231.272

1.193.846.690

TỔNG CỘNG

30.844.138.529

33.740.403.784

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

12.1 Phải trả cho người bán ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	99.878.006.373	99.878.006.373	130.365.578.296	130.365.578.296
- Công ty TNHH Hsin Yue Hsing	23.474.182.280	23.474.182.280	23.353.723.473	23.353.723.473
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu An Thịnh	603.732.881	603.732.881	11.299.087.381	11.299.087.381
- Tập đoàn Corona Cliper	3.715.770.479	3.715.770.479	10.963.506.848	10.963.506.848
- Phải trả các đối tượng khác	72.084.320.733	72.084.320.733	84.749.260.594	84.749.260.594
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	16.800.095.898	16.800.095.898	76.701.080.958	76.701.080.958
TỔNG CỘNG	116.678.102.271	116.678.102.271	207.066.659.254	207.066.659.254

12.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Người mua trả tiền trước		
- Công ty TNHH Daishin Co., Ltd	1.482.003.702	9.364.686.676
- Tập đoàn Tricam Industries	2.583.102.495	2.583.102.495
- Công ty TNHH Tavi B.V.PI	-	1.794.069.312
- Công ty Metalurgica Trapp	5.958.973.194	-
- Đối tượng khác	1.146.346.334	407.339.677
TỔNG CỘNG	11.170.425.725	14.149.198.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Phải nộp				
Thuế xuất nhập khẩu	325.928.946	178.184.819	(175.154.054)	328.959.711
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.838.490.263	1.934.631.057	(1.957.445.366)	1.815.675.954
Thuế bảo vệ môi trường	-	25.160.000	(21.960.000)	3.200.000
Thuế thu nhập cá nhân	71.869.475	751.885.390	(640.837.341)	182.917.524
TỔNG CỘNG	2.236.288.684	2.889.861.266	(2.795.396.761)	2.330.753.189

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	81.351.205	6.667.557.983	(5.287.548.991)	1.461.360.197
TỔNG CỘNG	81.351.205	6.667.557.983	(5.287.548.991)	1.461.360.197

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	9.034.279.899	16.680.361.853
Kinh phí công đoàn	372.564.237	388.809.126
Phải trả phải nộp khác	1.009.309.700	681.612.676
TỔNG CỘNG	10.416.153.836	17.750.783.655

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐÓ

VAY

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Số phát sinh trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 15.1)	513.061.339.246	513.061.339.246	349.016.613.373	445.718.502.409	(1.678.124.939)	414.681.325.271	414.681.325.271
Vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh 15.2)	37.928.757.000	37.928.757.000	59.787.256.729	30.961.600.000	-	66.754.413.729	66.754.413.729
Vay ngắn hạn đến hạn trả (Thuyết minh 15.3)	36.311.971.737	36.311.971.737	31.091.481.339	18.342.582.266	(69.503.052)	48.991.367.758	48.991.367.758
TỔNG CỘNG	587.302.067.983	587.302.067.983	439.895.351.441	495.022.684.675	(1.747.627.991)	530.427.106.758	530.427.106.758
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng (Thuyết minh 15.3)	51.944.514.013	51.944.514.013	-	31.091.481.339	(116.817.669)	20.736.215.005	20.736.215.005
Vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh 15.3)	-	-	34.590.000.000	-	60.000.000	34.650.000.000	34.650.000.000
TỔNG CỘNG	51.944.514.013	51.944.514.013	34.590.000.000	31.091.481.339	(56.817.669)	55.386.215.005	55.386.215.005

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)

15.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	Hợp đồng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	Đơn vị tính: VND
Nguyên tệ						
		VND				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – chi nhánh Thái Bình	16167/20MB/HĐTD 16167.01/20 MB/HĐTD 6445.01/21M B/HĐTD 6445/21MB/H ĐTD	248.315.252.493	Lãi được trả vào ngày cuối cùng mỗi tháng. Gốc vay được trả khi đáo hạn từ ngày 21 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 03 năm 2022 theo từng kế ước nhận nợ.	4,5%-4,8%	Bất động sản tọa lạc tại lô B8 + B9 + B10 của Công ty với tổng giá trị 120.500.000.000 VND và các quyền đòi nợ, các khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển của Công ty. Bất động sản của Công ty TNHH Garden Pals trị giá 33.500.000.000 VND. Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với giá trị 6.725.000.000 VND của Công ty; tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 8.115.000.000 VND của bà Nguyễn Bích Hồng và cổ phần của Formosa, Tsai Chun Tien; kỳ quỹ, LC khách hàng	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Hà Nội	87/2020/HDT D/HNI/02 87/2020/HDT D/HNI/01 87/2020/HDT D/HNI/01/SD BS/02 78/2021/HDT D/HNI/01	112.396.571.952	Lãi được trả vào ngày 26 hàng tháng. Gốc vay được trả đáo hạn từ ngày 14 tháng 7 năm 2021 đến ngày 28 tháng 03 năm 2022 theo từng kế ước nhận nợ.	4,2% - 4,8%	Tài sản của Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh 36.328.000.000 VND, khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 12.183.122.861 VND của Công ty; khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 đến 6 tháng với giá trị 8.796.847.508 VND của bà Lê Thị Thu Hằng; khoản tiền gửi với giá trị 23.000.000.000 VND Công ty cổ phần Khai Phát Đài Tín; các quyền đòi nợ, các khoản phải thu; máy móc thiết bị trị giá 50.695.464.854 VND và hàng tồn kho luân chuyển của Công ty; LC khách hàng.	
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thái Bình	15.20.755.23 63518.TD 10008.19.755 .2363518.TD	53.969.500.826	Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả khi đáo hạn từ ngày 22 tháng 7 năm 2021 đến ngày 28 tháng 12 năm 2021 theo từng kế ước nhận nợ.	3,6%-4,0%	Toàn bộ nhà máy sản xuất công cụ, thiết bị làm vườn tại lô E3 + E3' tại KCN Phúc Khánh thuộc sở hữu của Công ty, bao gồm: Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với giá trị 12.782.178.079 VND và tiền gửi có kì hạn 3 tháng với giá trị 42.190.773.228 VND của Công ty.	
TỔNG CỘNG		414.681.325.271	17.945.763,27			

W.T. > 60 92 < 1.~.11

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)

15.2 Vay ngắn hạn bên liên quan

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Đơn vị tính: VND Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Fortune	2.257.157.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 20 tháng 7 năm 2016 (Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Fortune đã ngừng hoạt động nên chưa hoàn thành thủ tục để trả nợ)	3,50%	Tín chấp
Bà Dương Thị Thơm (Ban Tổng Giám đốc Công ty)	9.280.000.000	Gốc và lãi được trả 1 lần theo từng hợp đồng vay khi đáo hạn vào ngày 06 tháng 10 năm 2021 đến ngày 08 tháng 06 năm 2022.	3,3%-7,5%	Tín chấp
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	2.500.000.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.	6,0%	Tín chấp
Ông Tsai Chui Tien (Chủ tịch Hội đồng Quản trị)	42.190.773.228	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 25 tháng 11 năm 2021	3,7%	Tín chấp
Bà Lê Thị Thu Hằng (Thành viên Hội đồng quản trị)	10.526.483.501	Gốc và lãi được trả từng lần theo hợp đồng vay vào ngày 27 tháng 4 năm 2022 đến 04 tháng 06 năm 2022	3%-5%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	66.754.413.729			

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)

15.3 Vay dài hạn

Đối tượng	Hợp đồng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	Đơn vị tính: VND
Nguyên tệ						
VND						
Ngân hàng						
The Shanghai Commercial Savings Bank Ltd. – Chi nhánh Đồng Nai	67001081100 & 80	50.887.672.524	Lãi vay được trả vào ngày 30 hàng tháng. Gốc vay được trả hàng quý vào ngày 30 của tháng dương lịch đầu tiên của kỳ trả nợ gốc bắt đầu từ ngày 30 tháng 7 năm 2021 đến ngày 05 tháng 11 năm 2024.	2,3 - 3,4%	Máy móc, thiết bị hình thành từ vốn vay và ký quỹ bằng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 13.088.141.360 VND của Công ty.	
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thái Bình	2893.17.7552 363518.TD 2893.17.755.2 363518.TD. PL1	10.925.292.420	Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả hàng quý vào ngày 25 cuối cùng của kỳ trả nợ bắt đầu từ ngày 25 tháng 8 năm 2021.	5%	Toàn bộ nhà máy sản xuất công cụ, thiết bị làm vườn tại lô E3 + E3' tại KCN Phúc Khánh thuộc sở hữu của Công ty, bao gồm:	
	2893.17.755.2 363518.TD 2893.17.755.2 363518.TD. PL1	7.914.617.819	- Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả hàng quý vào ngày 25 cuối cùng của kỳ trả nợ bắt đầu từ ngày 25 tháng 8 năm 2021.	10,9% - 11,4%	Công trình xây dựng trên đất; và Máy móc thiết bị với giá trị 1.755.485,9 USD.	
Bên liên quan Công ty Ability Merit LTD	01/HDW	34.650.000.000	Lãi được trả vào tháng 12 hàng năm. Gốc vay được trả thành 7 đợt liên tục cách nhau 2 tháng trước 13/05/2024	3,5%	Tín chấp	

TỔNG CỘNG

104.377.582.763

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả
 - Vay dài hạn
- 48.991.367.758
55.386.215.005

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND	
Dự phòng trợ cấp thôi việc	Số cuối kỳ
Tổng cộng	806.341.550
	<u>806.341.550</u>

	Số đầu kỳ
	806.341.550
	<u>806.341.550</u>

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2020	268.078.350.000	148.621.259.858	13.867.172.615	331.871.177.268	762.437.959.741
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	15.604.210.545	15.604.210.545
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>268.078.350.000</u>	<u>148.621.259.858</u>	<u>13.867.172.615</u>	<u>347.475.387.813</u>	<u>778.042.170.286</u>

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Vào ngày 1 tháng 1 năm 2021	268.078.350.000	148.621.259.858	14.843.991.896	349.844.652.045	781.388.253.799
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	9.777.992.431	9.777.992.431
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>268.078.350.000</u>	<u>148.621.259.858</u>	<u>14.843.991.896</u>	<u>359.622.644.476</u>	<u>791.166.246.230</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Đơn vị tính: VND			
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	81.909.810.000	8.190.981	81.909.810.000	8.190.981
Công ty Emblem Holding	49.169.000.000	4.916.900	49.169.000.000	4.916.900
Công ty Probus Opportunities	25.000.000.000	2.500.000	25.000.000.000	2.500.000
Công ty TNHH VN Alpha Limited	19.770.000.000	1.977.000	19.770.000.000	1.977.000
Ông Tsai Chui Tien	34.030.000.000	3.403.000	34.030.000.000	3.403.000
Vốn góp của các cổ đông khác	58.199.540.000	5.819.954	58.199.540.000	5.819.954
TỔNG CỘNG	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Vốn đã góp		
Số đầu kỳ	268.078.350.000	268.078.350.000
Tăng/(giảm) vốn trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	268.078.350.000	268.078.350.000
Cổ tức đã trả	-	-

17.4 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu đang lưu hành	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ là 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2020: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	44.894	278.764,60
- Euro (EUR)	200	248,36

19. DOANH THU BÁN HÀNG

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Đơn vị tính: VND Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Tổng doanh thu	366.307.322.290	307.089.673.519
Trong đó		
Doanh thu từ bán thành phẩm	359.256.377.825	303.727.608.973
Doanh thu từ bán phế liệu	7.050.944.465	3.362.064.546
Doanh thu thuần	366.307.322.290	307.089.673.519
Trong đó:		
Doanh thu từ bán cho bên khác	276.777.975.440	119.195.988.108
Doanh thu từ bán cho bên liên quan	89.529.346.850	187.893.685.411

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Hàng bán bị trả lại	19.733.809.827	-
TỔNG CỘNG	19.733.809.827	-

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Đơn vị tính: VND Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Giá vốn thành phẩm đã bán	304.592.375.925	252.418.374.523
Giá vốn hàng bán bị trả lại	(12.594.521.212)	-
TỔNG CỘNG	291.997.854.713	252.418.374.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lãi vay	15.318.872.946	13.561.920.842
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.257.239.558	1.724.026.001
TỔNG CỘNG	17.576.112.504	15.285.946.843

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	800.101.860	594.235.812
Chi phí khác bằng tiền	12.057.760.038	6.341.781.649
	12.857.861.898	6.936.017.461
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	9.564.147.252	8.122.658.531
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.133.325.170	4.956.742.357
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.122.919.595	1.298.507.701
Chi phí khác bằng tiền	1.153.106.580	1.296.742.666
	16.973.498.597	15.674.651.255
TỔNG CỘNG	29.831.360.495	22.610.668.716

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	243.502.851.289	239.175.306.718
Chi phí nhân công	69.979.432.824	67.112.257.593
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	24.261.305.789	22.197.963.783
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.156.114.835	38.708.088.640
Chi phí khác bằng tiền	1.373.691.844	1.813.111.315
TỔNG CỘNG	381.273.396.581	369.006.728.049

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Dự án gốc: Chế tạo dụng cụ làm vườn

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Dự án mở rộng số 1: Chế tạo dụng cụ làm vườn

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất áp dụng trong năm 2021 của Dự án là 10%.

Dự án mở rộng số 2: Sản xuất đồ chơi bằng gỗ

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất áp dụng trong năm 2021 của Dự án là 10%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.934.631.057	915.235.431
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	200.846.432	862.405.542
TỔNG CỘNG	2.135.477.489	1.777.640.973

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.913.469.920	17.381.851.518
Trong đó:		
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh thông thường	7.351.358.135	15.529.700.729
Lợi nhuận từ dự án mở rộng số 1	5.642.097.815	12.298.596.626
Lợi nhuận từ dự án mở rộng số 2	(1.079.986.030)	(10.446.445.837)
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	2.382.693.984	3.476.370.304
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Chi phí không được khấu trừ thuế	349.203.555	680.674.930
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm nay	69.539.854	-
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm nay	-	(189.369.915)
Hoàn nhập lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước	(270.386.286)	(673.035.627)
Thuế TNDN được miễn, giảm	(596.420.050)	(2.379.404.261)
Chi phí thuế TNDN	1.934.631.057	915.235.431

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	834.494.078	834.494.078	-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	161.268.310	161.268.310	-	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện từ đánh giá lại tiền và các khoản phải thu năm nay	69.539.854	-	69.539.854	
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện từ đánh giá lại tiền và các khoản phải thu năm trước	-	270.386.286	(270.386.286)	(673.035.627)
	1.065.302.242	1.266.148.674	(200.846.432)	(673.035.627)
Phải trả thuế thu nhập hoãn lại				
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện từ đánh giá lại tiền và các khoản phải thu		-	-	(189.369.915)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	1.065.302.242	1.266.148.674		
(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			(200.846.432)	(862.405.542)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm:

Đơn vị tính: VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Nhà đầu tư	Bán hàng hóa	70.351.254.152	157.480.590.622
		Mua nguyên vật liệu	75.166.045.841	152.723.077.401
		Mua tài sản cố định, công cụ dụng cụ	1.947.455.200	5.506.247.414
Công ty TNHH Golden Hype	Cùng Ban Giám đốc	Mua nguyên vật liệu	-	4.525.166.000
		Mua tài sản cố định	-	18.292.234.200
		Mua công cụ dụng cụ	17.942.993	251.904.460
Công ty Joy Wish	Cùng Ban Giám đốc	Bán hàng hóa	-	12.232.496.031
Công ty TNHH Garden Pals	Bên liên quan	Tiền thuê nhà xưởng	1.069.397.572	141.000.000
		Mua hàng hóa	358.920.200	1.066.851.786
		Lãi vay	76.313.295	163.399.102
		Trả gốc vay	5.461.600.000	-
		Trả lãi vay	968.721.406	-
Công ty TNHH Wisdom Elite	Bên liên quan	Mua hàng hóa	-	2.294.576.455
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Bên liên quan	Bán hàng hóa	19.178.092.696	18.180.598.758
Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh	Bên liên quan	Mua hàng hóa	312.061.901	557.218.058
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	Bên liên quan	Mua hàng hóa	798.262.825	819.000.109
		Lãi vay	909.586.279	697.084.932
		Trả gốc vay	20.800.000.000	-
		Trả lãi vay	371.808.219	-
Bà Dương Thị Thơm	Ban Tổng Giám đốc	Vay ngắn hạn	6.420.000.000	-
		Trả gốc vay	3.900.000.000	300.000.000
		Trả lãi vay	371.808.219	-
Bà Lê Thị Hằng	Thành viên Hội đồng Quản trị	Vay ngắn hạn	10.526.483.501	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

Ông Tsai Chui Tien	Chủ tịch HĐQT	Vay ngắn hạn	42.190.773.228	-
Bà Nguyễn Bích Hồng	Nhân viên Công ty	Trả gốc vay	800.000.000	-
		Vay ngắn hạn	650.000.000	1.500.000.000
Công ty Ability Merit LTD	Bên liên quan	Vay dài hạn	34.650.000.000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
----------------------	--------------------	---------------------------	---------------------------------	----------------------------------

Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 6.1)

Công ty Joy Wish	Cùng ban Giám đốc	Bán hàng hóa	8.115.628.937	10.960.455.393
Công ty TNHH Great Reward	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	17.870.299.788
Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Nhà đầu tư	Bán hàng hóa	10.599.383.462	152.013.606.550
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Bên liên quan	Bán hàng hóa	58.600.064.419	44.060.335.168
Công ty TNHH Golden Hype	Cùng ban Giám đốc	Bán hàng hóa	24.780.935	24.856.554
			77.339.857.753	224.929.553.453

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13.1)

Công ty TNHH Golden Hype	Cùng ban Giám đốc	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	4.043.768.763	4.038.013.714
Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	-	58.022.165.307
Công ty TNHH Garden Pals	Bên liên quan	Phí gia công và thuê nhà xưởng	2.266.261.626	5.517.469.186
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	128.875.177	129.265.709
Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh	Bên liên quan	Mua hàng hóa	2.072.774.509	1.729.549.018
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	Bên liên quan	Phí quản lý và tiền nước; thuê cơ sở hạ tầng	8.288.415.823	7.264.618.024
			16.800.095.898	76.701.080.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Kỳ này	Kỳ trước
Hội đồng Quản trị			
Ông Tsai Chui Tien	Chủ tịch	52.500.000	-
Bà Lê Thị Thu Hằng	Thành viên	7.500.000	-
Bà Tô Thị Phương Lan	Thành viên	7.500.000	-
Ông Bùi Văn Thành	Thành viên độc lập	22.500.000	-
Ông Carl Ronald Gordon	Thành viên độc lập	309.200.702	228.268.650
TỔNG CỘNG		399.200.702	228.268.650
Ban Tổng Giám đốc			
Bà Dương Thị Thơm	Tổng Giám đốc	220.332.700	152.178.800
Ông Hsu Wei Chun	Tổng Giám đốc	31.139.400	53.135.000
Ông Hsu Ting Hsin	Tổng Giám đốc	-	212.145.600
Bà Lê Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	63.020.200	-
Ông Kuo Hsien Cheng	Phó Tổng Giám đốc	198.709.000	82.744.400
Ông Hsu Christopher	Phó Tổng Giám đốc	140.587.800	118.528.700
Ông Mu Hong Tao	Phó Tổng Giám đốc	-	108.323.100
Ông Yiu Xi Fung	Phó Tổng Giám đốc	-	91.911.200
TỔNG CỘNG		653.789.100	818.966.800

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.777.992.431	15.604.210.545
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	9.777.992.431	15.604.210.545
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.807.835	26.807.835
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	26.807.835	26.807.835
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	365	582
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	365	582

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ.

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn, các sản phẩm ngũ kim, các công cụ máy móc, xử lý nhiệt, gia công mạ điện. Doanh thu các sản phẩm từ cào, kéo, xẻng, cưa, cuốc, và chĩa chiếm tỷ trọng 97% tổng doanh thu trong kỳ. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

29. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê đất, thuê nhà xưởng phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Đến 1 năm	608.046.432	609.496.742
Từ 1 đến 5 năm	2.432.185.728	2.437.986.970
Trên 5 năm	16.129.056.314	16.469.770.878
TỔNG CỘNG	19.169.288.474	19.517.254.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Thị Tuyết Mai
Người lập



Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng



Tsai Chui Tien
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 20 tháng 7 năm 2021

